

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		276.166.030.878	247.321.556.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.374.806.057	2.527.819.421
1. Tiền	111		1.374.806.057	2.527.819.421
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	165.176.808.700	177.420.450.766
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	95.830.143.602	109.205.800.834
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	64.489.449.114	63.042.332.635
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	4.857.215.984	5.172.317.297
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	4	79.536.283.984	50.766.737.240
1. Hàng tồn kho	141		79.536.283.984	50.766.737.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	30.078.132.137	16.606.548.683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	4.614.915.032	2.076.179.366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	927.488.603	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	28.288.582	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	24.507.439.920	14.530.369.317
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		470.348.208.813	433.527.761.480
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		440.982.555.691	402.423.781.756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	115.653.592.285	122.050.324.228
- Nguyên giá	222		148.217.899.068	149.693.052.656
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.564.306.783)	(27.642.728.428)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	2.782.500.000	2.877.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(367.500.000)	(273.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	322.546.463.406	277.496.457.528
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.116.946.475	2.511.296.215
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	3.116.946.475	2.511.296.215
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		383.113.069	375.672.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		383.113.069	375.672.333
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		25.865.593.578	28.217.011.176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		746.514.239.691	680.849.317.590

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		594.279.340.094	522.761.232.536
I. Nợ ngắn hạn	310	10	264.131.725.169	204.738.871.898
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.1	53.915.403.813	46.900.348.826
2. Phải trả người bán	312	10.2	45.620.148.948	50.867.370.057
3. Người mua trả tiền trước	313	10.3	49.398.150.154	37.688.294.889
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.4	9.289.687.849	9.942.018.755
5. Phải trả người lao động	315	10.5	1.127.153.484	2.356.866.923
6. Chi phí phải trả	316	10.6	39.613.994.928	32.867.209.781
7. Phải trả nội bộ	317		32.560.899.214	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10.7	30.679.044.826	23.364.284.737
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.927.241.953	752.477.930
II. Nợ dài hạn	330	11	330.147.614.925	318.022.360.638
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	11.1	113.144.710.558	138.801.092.181
3. Phải trả dài hạn khác	333	11.2	116.017.583.331	114.646.584.050
4. Vay và nợ dài hạn	334	11.3	100.133.000.382	64.260.520.912
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	11.4	205.015.495	314.163.495
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		647.305.159	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		151.531.212.867	157.375.263.502
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	151.517.304.619	157.361.355.254
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.253.882.888	3.952.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.617.927	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.183.866.878	1.052.865.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.834.173.094	736.270.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.603.435.685	21.980.892.107
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	13	13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	432		13.908.248	13.908.248
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		703.686.729	712.821.552
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+439)	440		746.514.239.691	680.849.317.590

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

9 Tháng đầu năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2010	6 Tháng đầu năm 2010	Lũy kế 9 tháng năm 2010
1	2	3			4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	67.981.517.087	148.343.466.336	216.324.983.423
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	67.981.517.087	148.343.466.336	216.324.983.423
4. Giá vốn hàng bán	11	16	55.456.230.567	118.305.307.114	173.761.537.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.525.286.520	30.038.159.222	42.563.445.742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	801.134.731	1.038.539.125	1.839.673.856
7. Chi phí tài chính	22	18	2.016.622.710	7.569.919.001	9.586.541.711
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.436.692.635	7.749.792.001	9.186.484.636
8. Chi phí bán hàng	24		360.915.176	965.060.021	1.325.975.197
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.100.764.052	10.238.970.504	15.339.734.556
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5.848.119.313	12.302.748.821	18.150.868.134
11. Thu nhập khác	31		1.250.900.046	476.190	1.251.376.236
12. Chi phí khác	32		756.501.867	593.859.682	1.350.361.549
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		494.398.179	(593.383.492)	(98.985.313)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.342.517.492	11.709.365.329	18.051.882.821
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	1.781.580.840	3.501.726.940	5.283.307.780
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(7.440.736)	(7.440.736)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	21	4.560.936.653	8.215.079.125	12.776.015.777
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-	(1.726.359)	(1.726.359)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		4.560.936.653	8.213.352.765	12.774.289.418
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		380	684	1.065

Lập, ngày tháng 10 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Đức Bôn

Trần Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 Tháng đầu năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 Tháng năm 2010
1	2	3	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		137.454.327.672
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(81.313.439.107)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.871.717.191)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.080.659.749)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.892.573.714)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.471.324.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59.218.602.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.451.339.625)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.449.466.601)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(255.650.260)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(150.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.594.515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.803.522.346)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		66.616.328.445
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49.612.780.723)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.624.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.378.597.722
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.876.264.249)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.251.070.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.374.806.027

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Đức Bôn

Trần Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đến 30 tháng 9 năm 2010

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1- Tiền mặt (VND)

1.2- Tiền gửi ngân hàng

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - SGD II

- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam

- Ngân hàng TM CP Quân Đội

- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam

- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN TP. Hồ Chí Minh

- Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam

- Ngân hàng Công Thương CN I

- Ngân hàng An Bình

- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 95.79 EUR

- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 1065,65 USD

- Ngân hàng TM CP Quân Đội- 1023,89 USD

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương

- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam

- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - BR VT

- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - BR VT

- Ngân hàng TMCP Sacombank

- Ngân hàng Lào Việt - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu

Cộng

-

Số cuối kỳ

Số đầu năm

511.162.436

826.815.690

863.643.621

1.701.003.731

12.049.327

4.256.845

186.756.288

1.155.569.601

67.670.887

18.663.824

197.076.286

2.198.618

7.681.388

7.589.349

55.089.856

5.760.756

79.281.067

24.534.136

2.251.347

697.181

20.353.426

19.002.925

19.563.771

18.244.387

39.354.230

55.337.492

59.711.706

1.340.304

1.916.225

1.558.713

1.523.697

2.899.999

141.387.396

1.000.000

1.000.000

1.751.136

1.751.136

143.431.460

206.392.593

1.374.806.057

2.527.819.421

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Cộng

-

Số cuối kỳ

Số đầu năm

-

-

-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

3.1- Phải thu khách hàng

3.2- Trả trước người bán

3.3- Các khoản phải thu khác

Trong đó: Phải thu tiền phạt của các cổ đông không mua đủ cổ phần

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

95.830.143.602

109.205.800.834

64.489.449.114

63.042.332.635

4.857.215.984

5.172.317.297

-

165.176.808.700

177.420.450.766

4. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

300.592.852

384.003.853

23.611.832

27.310.832

77.530.381.317

47.045.353.239

138.306.236

84.536.769

1.270.242.693

1.857.614.495

273.149.054

1.367.918.052

79.536.283.984

50.766.737.240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đến 30 tháng 9 năm 2010

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1-Chi phí trả trước ngắn hạn	4.614.915.032	2.076.179.366
5.2-Thuế GTGT được khấu trừ	927.488.603	-
5.3-Thuế và các khoản thu của Nhà nước	28.288.582	
5.4-Tài sản ngắn hạn khác	24.507.439.920	14.530.369.317
Cộng	30.078.132.137	16.606.548.683

6 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu năm	116.568.689.960	8.912.490.817	6.738.096.210	16.451.457.826		148.670.734.813
2 Số tăng trong năm	-	142.000.000	-	-	-	142.000.000
Bao gồm:						
- Mua trong năm		142.000.000				142.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong năm	-	-	228.252.436	366.583.309	-	594.835.745
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			217.349.127			217.349.127
- Giảm khác			10.903.309	366.583.309		377.486.618
4 Số dư cuối năm	116.568.689.960	9.054.490.817	6.509.843.774	16.084.874.517	-	148.217.899.068
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu năm	17.106.514.728	4.227.561.828	3.388.353.614	6.211.485.472		30.933.915.642
2 Số tăng trong năm	1.253.446.251	77.339.323	227.323.482	507.792.775	-	2.065.901.831
- Khấu hao trong năm	1.253.446.251	77.339.323	227.323.482	507.792.775		2.065.901.831
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong năm	312.459.879	10.476.200	112.574.611	-	-	435.510.690
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			71.118.405			71.118.405
- Giảm khác	312.459.879	10.476.200	41.456.206			364.392.285
4 Số dư cuối năm	18.047.501.100	4.294.424.951	3.503.102.485	6.719.278.247	-	32.564.306.783
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	99.462.175.232	4.684.928.989	3.349.742.596	10.239.972.354	-	117.736.819.171
2 Tại ngày cuối năm	98.521.188.860	4.760.065.866	3.006.741.289	9.365.596.270	-	115.653.592.285

7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất			Trị giá thương hiệu	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm				3.150.000.000	3.150.000.000
2 Số tăng trong năm					-
Bao gồm:					
- Mua trong năm					-
- Tăng do hợp nhất KD					-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Đến 30 tháng 9 năm 2010**

- Tăng khác					-
3 Số giảm trong năm					-
<i>Bao gồm:</i>					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4 Số dư cuối năm	-			3.150.000.000	3.150.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					-
1 Số dư đầu năm				336.000.000	336.000.000
2 Số tăng trong năm	-			31.500.000	31.500.000
- Khấu hao trong năm				31.500.000	31.500.000
- Tăng khác					-
3 Số giảm trong năm	-				-
<i>Bao gồm:</i>					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4 Số dư cuối năm	-			367.500.000	367.500.000
III. Giá trị còn lại					-
1 Tại ngày đầu năm	-			2.814.000.000	2.814.000.000
2 Tại ngày cuối năm	-			2.782.500.000	2.782.500.000

8. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

- Chung cư cao tầng số 10 Phố Quang

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất

+ Quyền phát triển dự án

+ Chi phí xây dựng

- Chung cư 93 Lê Lợi - Vũng Tàu

- Dự án khu phức hợp Quận 9 - Tp.Hồ Chí Minh (Tiền thuê đất)

- DA cải tạo nâng cấp tuyến ông NMN Đakmil

- Đầu tư XD nhà máy SX ống Bê Tông Tại KCN Hoà Phú - Đaklak

- Nhà văn phòng 158/16 Bình Quới

- Dự án 158/16 Bình Quới

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
289.452.322.242	252.217.233.534
179.164.703.558	179.164.703.558
31.016.000.000	31.016.000.000
79.271.618.684	42.036.529.976
13.118.411.350	7.888.116.658
2.152.868.175	1.835.466.300
1.464.210.735	553.600.009
1.337.910.835	
550.422.843	550.422.843
14.470.317.226	14.451.618.184
322.546.463.406	277.496.457.528

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

- Công ty CP Xây Dựng Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)

- Công ty CP Xây Dựng Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)

- Công Ty Điện Nước An Giang

- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.220.303.364	1.220.303.364
1.400.000.000	944.349.740
150.000.000	
346.643.111	346.643.111
3.116.946.475	2.511.296.215

10. NỢ NGẮN HẠN**10.1- Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay cán bộ công nhân viên

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

- Ngân hàng Công Thương - CN 1

- Phạm Hồng Hạnh

- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Cấp Thoát Nước

10.2- Phải trả người bán**10.3- Người mua trả tiền trước**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
53.915.403.813	46.900.348.826
2.498.203.509	2.971.096.601
44.047.653.657	42.910.832.440
6.698.496.564	
671.050.083	671.050.083
-	347.369.702
45.620.148.948	50.867.370.057
49.398.150.154	37.688.294.889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Đến 30 tháng 9 năm 2010**

10.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.131.585.113	9.942.018.755
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	324.193.804	3.182.305.357
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.279.627.808	5.581.371.530
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	221.919.527	215.681.402
- Các loại thuế khác	305.843.974	548.062.584
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		414.597.882
10.5- Phải trả người lao động	1.127.153.484	2.356.866.923
10.6- Chi phí phải trả (trích trước chi phí công trình)	39.613.994.928	32.867.209.781
10.7- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30.679.044.826	23.364.284.737
10.8- Các khoản phải trả nội bộ	32.560.899.214	
- Phần bảo toàn vốn Nhà nước	3.641.887.493	
- Tiền đền bù xây dựng trụ sở công ty Waseco	925.175.440	
- Tiền vay tổng công ty Viwaseen	25.690.071.149	
- Lãi vay phải trả tổng công ty Viwaseen	2.303.765.132	
10.8- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.927.241.953	752.477.930
Cộng	263.973.622.433	204.738.871.898

11. NỢ DÀI HẠN

11.1- Phải trả dài hạn nội bộ (Tổng công ty Viwaseen)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	113.144.710.558	138.801.092.181
<i>Trong đó:</i>		
- Phần bảo toàn vốn Nhà nước		3.641.887.493
- Tiền đền bù xây dựng trụ sở công ty Waseco		925.175.440
- Tiền vay tổng công ty Viwaseen		18.785.553.558
- Phí quản lý công ty		
- Lãi vay phải trả tổng công ty Viwaseen		2.303.765.132
- Giá trị quyền sử dụng đất số 10 Phố Quang	113.144.710.558	113.144.710.558
11.2- Phải trả dài hạn khác	116.017.583.331	114.646.584.050
- Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư	105.493.118.900	104.963.612.900
- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng)	6.500.000.000	6.500.000.000
- Cục thuế Đồng nai (Tiền thuê đất Công ty Liên doanh Ông Thép Sài Gòn - SPC)	3.072.312.250	3.072.312.250
- Cty CP Sonadezi - Tiền thu @Et c«ng ty WAHSIN	841.493.281	
- Ký quỹ, ký cược của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Cấp Thoát Nước Môi Trường	110.658.900	110.658.900
11.3- Vay và nợ dài hạn	100.133.000.383	64.260.520.912
- Ngân hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - SGD II	45.748.041.917	53.248.041.917
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quận 9	54.384.958.466	11.012.478.995
11.4- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	205.015.495	314.163.495
11.5 - Doanh thu chưa thực	647.305.159	
Cộng	330.147.614.926	318.022.360.638

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông khác	72.000.000.000	72.000.000.000
	48.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-----------------------------	-------------------	-------------------

Đến 30 tháng 9 năm 2010

+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	111.614.280.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	8.385.720.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		5.954.328.000

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.183.866.878	1.052.865.000
1.834.173.094	736.270.000
4.018.039.972	1.789.135.000

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.908.248	13.908.248
13.908.248	13.908.248

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

9 tháng 2010
63.813.442.128
41.035.475.305
111.530.127.386
216.379.044.819

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

9 tháng 2010

63.813.442.128
41.035.475.305
111.530.127.386

216.379.044.819

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của xây dựng

9 tháng 2010

60.504.586.559
15.789.763.237
97.617.439.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đến 30 tháng 9 năm 2010

Cộng	173.911.789.267
17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	9 tháng 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.838.563.481
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.110.375
Cộng	1.839.673.856
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	9 tháng 2010
- Lãi tiền vay	9.497.567.094
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	88.974.617
Cộng	9.586.541.711
19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	9 tháng 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.283.307.780
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Cộng	5.283.307.780
20. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	9 tháng 2010
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	516.394.889
Cộng	516.394.889
21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ 6 THÁNG NĂM 2010	9 tháng 2010
Chỉ tiêu	
a. Tổng lợi nhuận trước thuế	18.051.882.821
b. Tổng thu nhập chịu thuế	21.133.231.119
c. Thuế TNDN phải nộp	5.283.307.780
d. Thuế TNDN được miễn giảm	
e. Thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm	
f. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.440.736)
g. Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.776.015.777

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu năm trên báo cáo tài chính hợp nhất là số dư cuối năm 2009 trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Đức Bôn

Trần Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đến 30 tháng 9 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***11. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5		6	7
Số dư cuối 30/06	120.000.000.000	9.639.328.147	2.183.866.878	1.834.173.094	8.445.194.923	2.617.927	4.253.882.888	146.359.063.857
Số dư đầu 30/09/2010								
Tăng vốn trong năm nay								-
Lãi trong năm nay					4.560.936.652			4.560.936.652
Tăng khác					617.304.110			617.304.110
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay								-
Giảm khác					20.000.000			20.000.000
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	9.639.328.147	2.183.866.878	1.834.173.094	13.603.435.685	2.617.927	4.253.882.888	151.517.304.619